



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 09/09/2026 09:47:57

PHỤ LỤC

Phụ lục các khoản thu, mức thu đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ học sinh giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)		Hình thức thu
			Cơ sở giáo dục ở xã, phường KV I	Cơ sở giáo dục ở xã KV II, KV III, Thôn ĐBKK	
I	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động bán trú (Học sinh thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước thực hiện bù, trừ giữa kinh phí được hỗ trợ với kinh phí quy định tại Quyết định này trên tinh thần thống nhất, tự nguyện)				
1.	Dịch vụ phục vụ ăn bán trú mầm non, nhà trẻ	Học sinh/ngày ăn thực tế	25	23	Thu theo tháng (theo số ngày thực ăn/tháng)
2.	Dịch vụ phục vụ ăn bán trú học sinh phổ thông				
-	Tiền ăn bán trú do nhà trường tổ chức nấu ăn	Học sinh/Bữa ăn thực tế	28	26	Thu theo tháng (theo số bữa thực ăn/tháng)
-	Tiền ăn bán trú do đặt suất ăn bán trú	Học sinh/Bữa ăn thực tế	30	28	Thu theo tháng (theo số suất thực ăn/tháng)
3.	Dịch vụ hỗ trợ thuê nhân viên nấu ăn	Học sinh/tháng	100	90	Thu theo tháng
4.	Dịch vụ hỗ trợ phục vụ trông học sinh buổi trưa				
-	Cơ sở giáo dục Mầm non	Trẻ/tháng	130	120	Thu theo tháng
-	Cơ sở giáo dục Tiểu học	Học sinh/tháng	120	110	Thu theo tháng
5.	Dịch vụ phục vụ hoạt động				

TT	Nội dung		Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)		Hình thức thu
				Cơ sở giáo dục ở xã, phường KV I	Cơ sở giáo dục ở xã KV II, KV III, Thôn ĐBK	
	bán trú cho cá nhân học sinh (dịch vụ cung cấp vật dụng, thiết bị để tổ chức ăn, ngủ cho học sinh)					
-	Dịch vụ tổ chức bán trú năm thứ nhất		Học sinh/ năm học	160	145	Thu theo năm học
-	Dịch vụ tổ chức bán trú từ năm thứ hai		Học sinh/ năm học	100	100	Thu theo năm học
6.	Dịch vụ quản lý/trông trẻ mầm non ngoài giờ hành chính (trước giờ vào học buổi sáng, sau khi kết thúc giờ học buổi chiều)		Trẻ/giờ	8,5	8	Thu theo tháng (theo số giờ thực tế trông trẻ/tháng)
7.	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mầm non ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, hè; đã tính cả tiền trông trưa; không bao gồm tiền ăn)		Trẻ/ ngày thực học	70	60	Thu theo tháng (theo số ngày thực học/tháng)
II	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động học tập					
1	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo tham gia các hoạt động làm quen với tiếng Anh (theo đăng ký tự nguyện của gia đình trẻ)	100% giáo viên là người Việt Nam	Trẻ/ hoạt động	22	20	Thu theo tháng
		Có giáo viên là người nước ngoài		30	25	
		100% giáo viên là người nước ngoài		40	35	
2.	Dịch vụ tổ chức dạy bơi an					

TT	Nội dung		Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)		Hình thức thu
				Cơ sở giáo dục ở xã, phường KV I	Cơ sở giáo dục ở xã KV II, KV III, Thôn ĐBK	
	toàn cho học sinh					
2.1.	Cơ sở giáo dục tiểu học		Học sinh/ tiết	28	25	Thu theo tiết thực học/tháng
2.2.	Cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên			25	22	
3.	Dịch vụ phục vụ trực tiếp học sinh trong công tác kiểm tra đánh giá					
3.1.	Dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ					
-	Cơ sở giáo dục tiểu học	Lớp 1, 2	Học sinh/ năm học	18	18	Thu theo học kỳ
		Lớp 3		24	24	
		Lớp 4,5		60	60	
-	Cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên		Học sinh/ năm học	164	164	Thu theo học kỳ
3.2.	Dịch vụ phục vụ tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi		Môn thi/ lần thi	15	15	Thu theo học kỳ
4	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho học sinh (Sổ Liên lạc điện tử; hệ thống điểm danh bằng vân tay; các phần mềm ứng dụng trong dạy học, kiểm tra: K12Online; Onluyen.vn; VNPT E-Learning...)		Học sinh/ Tổng các dịch vụ/ tháng	100	90	Thu theo học kỳ
III	Dịch vụ tiện ích phục vụ, hỗ trợ hoạt động học tập					
1.	Dịch vụ phục vụ vệ sinh trường học					

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (nghìn đồng)		Hình thức thu
			Cơ sở giáo dục ở xã, phường KV I	Cơ sở giáo dục ở xã KV II, KV III, Thôn ĐBK	
1.1.	Cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học	Học sinh/tháng	30	25	Thu theo học kỳ
1.2.	Cơ sở giáo dục trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Học sinh/tháng	20	18	Thu theo học kỳ
2.	Dịch vụ trông xe đạp, xe đạp điện	Học sinh/tháng	30	30	Thu theo tháng
3.	Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh; Nước uống của học sinh.	Nghìn đồng/học sinh, trẻ/tháng	Theo thực tế sử dụng		Thu theo tháng